

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

NGÀY 02 THÁNG 10 NĂM 2026

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rút	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
		TỔNG CỘNG						632 928	140 142	492 786			
I		CẢNG CHÍNH						196 936	24 317	172 619			
		<i>Tàu đã làm hàng (trong cầu)</i>						12 150	11 836	314			
1		ĐẠM HÀ BẮC	01/10	623/9	11/10	TĐ 19-4	CÁM 4A.1	2 800	2 775	25	01/10	HỘ LỚN	
2		VẬN TẢI THỦY	01/10	2463/9	07/10	VINACOMIN TĐ 056-01	CÁM 4B.1	5 000	4 979	21	01/10	TD	Thay TBRT 2144/8 GIA HẠN L1
3		VT & KDT	01/10	2304/9	07/10	BN 1816	CỤC XÔ 1C	1 050	1 040	10	01/10	TD	GIA HẠN L2
4		SX & TM THAN UỐNG BÍ	01/10	2475/9	07/10	BN 0567	CÁM 1	1 100	1 064	36	01/10	TD	GIA HẠN L1
5		SX & TM THAN UỐNG BÍ	01/10	2510/10	07/10	HD 1213	CÁM 4A.1	2 200	1978,0	222	01/10	TD	
		<i>Tàu dự kiến rút trong ngày</i>						22 800	12 481	10 319			
1		ĐIỆN VINH TÂN	30/9	612/9		QUANG VINH 188	CÁM 6A.1	22 800	12 481	10 319	RÓT DỖ	HỘ LỚN	TTCO: 22.800
		<i>Tàu đã làm lệnh (trong cầu)</i>						161 986		161 986			
1		ĐẠM NINH BÌNH	30/9	609/9	10/10	NB 6695	CÁM 4A.1	4 004		4 004		HỘ LỚN	
2		ĐIỆN VŨNG ÁNG	28/9	604/9		HẢI NAM 88	CÁM 5A.10	23 000		23 000		HỘ LỚN	
3		ĐẠM NINH BÌNH	01/10	606/9	10/10	NB 8218	CÁM 4A.1	3 100		3 100		HỘ LỚN	GIA HẠN L1
4		ĐIỆN VŨNG ÁNG	30/9	613/9		VIỆT THUẬN 235	CÁM 5A.10	22 750		22 750		HỘ LỚN	TTCO: 22.750
5		ĐIỆN VINH TÂN 2	01/10	625/10		HẢI NAM 79	CÁM 6A.14	27 300		27 300		HỘ LỚN	TTCO: 20.300 KVCP: 7.000
6		ĐIỆN VINH TÂN 1	01/10	626/10		VIỆT THUẬN 215-06	CÁM 6A.1	20 600		20 600		HỘ LỚN	
7		ĐTTM VÀ DỊCH VỤ VINACOMIN	24/9	2435/9	30/9	BN 2929	CÁM 5B.1	3 200		3 200		PTCB	
8		TRƯỜNG ANH 888	24/9	2184/9	30/9	BN 2005	CÁM 4B.1	1 542		1 542		TD	GIA HẠN L3
9		DVVT QUẢNG NINH	28/9	2142/8	30/9	BN 1798	CÁM 4B.1	1 300		1 300		TD	GIA HẠN L3
10		DVVT QUẢNG NINH	28/9	2221/8	30/9	HN 2402	CÁM 4B.1	1 900		1 900		TD	GIA HẠN L3
11		TRƯỜNG ANH 888	24/9	2185/8	30/9	BN 2203	CÁM 4B.1	1 560		1 560		TD	GIA HẠN L3
12		SX & TM THAN UỐNG BÍ	22/9	2347/9	30/9	BN 2196	CỤC XÔ 1C	1 200		1 200		TD	
13		COALIMEX	01/10	2356/9	07/10	BN 2366	CÁM 4B.1	1 900		1 900		TD	GIA HẠN L2
14		DDTM VÀ DV VINACOMIN	23/9	2421/9	30/9	HD 2095	CÁM 4B.1	1 988		1 988		TD	
15		XDCN MỎ	28/9	2400/9	30/9	BN 0719	CỤC XÔ 1C	1 160		1 160		TD	GIA HẠN L1
16		ĐTTM & DỊCH VỤ	29/9	2474/9	30/9	BN 3228	CÁM 4B.1	1 700		1 700		TD	
17		ĐTTM & DỊCH VỤ	29/9	2473/9	30/9	HP 6124	CÁM 4B.1	1 500		1 500		TD	

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

NGÀY 02 THÁNG 10 NĂM 2026

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rút	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
18		XNK ANH KHOA	29/9	2469/9	30/9	BN 2665	CÁM 4B.1	2 430		2 430		TD	
19		VẬN TẢI THỦY	29/9	2143/8	30/9	BN 2115	CÁM 4B.1	1 400		1 400		TD	GIA HẠN L4
20		DVVT QUẢNG NINH	30/9	2478/9	30/9	HP 6134	CÁM 4B.1	1 960		1 960		TD	
21		DVVT QUẢNG NINH	30/9	2477/9	30/9	BN 2979	CÁM 4B.1	1 900		1 900		TD	
22		VẬT TƯ MIKADO	30/9	2223/9	30/9	BN 2776	CÁM 4B.1	1 800		1 800		TD	GIA HẠN L2
23		KDT CẦU ĐUÔNG	30/9	2492/9	30/9	BN 1818	CÁM 4B.1	1 982		1 982		TD	
24		XNK THAN	01/10	2499/9	07/10	BN 2519	CỤC XÔ 1C	1 000		1 000		TD	GIA HẠN L1
25		KDT MIỀN BẮC	01/10	2446/9	10/10	NEW GOLD	CÁM 2A.1	24 000		24 000		TD	
26		VINA CARBON	01/10	2515/10	07/10	BN 2668	CÁM 1	1 100		1 100		TD	
27		MẬT TRỜI VIỆT NINH BÌNH	01/10	2511/10	07/10	NB 8901	CÁM 4B.1	2 380		2 380		TD	
28		XNK ANH KHOA	01/10	2508/10	07/10	BN 1883	CỤC XÔ 1C	1 230		1 230		TD	
29		DVVT QUẢNG NINH	01/10	2509/10	07/10	BN 1826	CỤC XÔ 1C	1 100		1 100		TD	
		Tàu chuyển tải						239 400	88 989	150 411			
		Tàu đã làm hàng						23 300	23 289	11			
1		ĐIỆN VŨNG ÁNG	17/9	573/9		TRƯỜNG NGUYỄN OCEAN	CÁM 5A.10	23 300	23 289	11	01/10	HỘ LỚN	TTCO: 10.318,58 CLM: 12.970,13
		Tàu dự kiến rút trong ngày						118 900	65 700	53 200			
1		ĐIỆN VĨNH TÂN	22/9	589/9		TRƯỜNG NGUYỄN SKY	CÁM 6A.1	26 300	17 000	9 300	BỐC DỖ	HỘ LỚN	TTHG: 23.000 KVCP: 3.300
2		ĐIỆN VĨNH TÂN	25/9	595/9		VIỆT THUẬN 26-03	CÁM 6A.1	25 600	19 700	5 900	BỐC DỖ	HỘ LỚN	TTHG: 20.000 KVCP: 5.600
3		ĐIỆN VĨNH TÂN	30/9	616/9		QUANG VINH DIAMOND	CÁM 6A.1	23 000		23 000		HỘ LỚN	TTHG: 20.000 KVCP: 3.000
4		XNK THAN	22/9	2413/9		VIET THUAN OCEAN	CÁM 3B.2	44 000	29 000	15 000	BỐC DỖ	TD	KVDB: 44.000
		Tàu đã làm lệnh (chuyển tải)						97 200		97 200			
1		ĐIỆN VŨNG ÁNG	01/10	627/10		TRƯỜNG NGUYỄN STAR	CÁM 5A.10	23 300		23 300		HỘ LỚN	CLM: 18.000 KVDB: 5.300
2		ĐIỆN VŨNG ÁNG	01/10	622/10		VIỆT THUẬN 235-01	CÁM 5A.14	23 000		23 000		HỘ LỚN	KDTCP: 10.000 CLM: 13.000
3		KDT MIỀN BẮC	30/9	614/9		VIỆT THUẬN 30-05	CÁM 5A.1	10 000		10 000		PTCB	TTHG: 29.400
							CÁM 5B.1	19 400		19 400		PTCB	
4		KDT MIỀN BẮC	30/9	615/9		VTA OCEANUS	CÁM 5A.1	15 900		15 900		PTCB	TTHG: 21.500
							CÁM 5B.1	5 600		5 600		PTCB	
II		KHO G9-HÓA CHẤT						73 148	7 236	65 912			

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

NGÀY 02 THÁNG 10 NĂM 2026

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rút	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
		Tàu đã làm hàng						7 470	6 015	1 455			
1		DVVT QUẢNG NINH	01/10	2390/9	07/10	LAM HỒNG 99	CẨM 8A	2 150	2 092	58	01/10	TD	NGUỒN ĐN-C6 GIA HẠN L2
2		VIỆT THUẬN 26-03	29/9	4974/9		VT-TĐ 12A	TNK-LÀO	5 320	3 923	1 397	01/10		
		Tàu dự kiến rút trong ngày						9 280	1 221	8 059			
1		XNK THAN	30/9	2488/9	5/10	VINACOMIN TĐ 056-03	CẨM 4A.1	5 400	1 221	4 179	ĐỎ	PTCB	
2		TRƯỜNG NGUYỄN STAR	29/9	4981/9		CẨM PHẢ 22	TNK-LÀO	3 880		3 880			
		Tàu đã làm lệnh						56 398		56 398			
1		KDT BẮC TRUNG BỘ	30/9	2480/9	5/10	NB 2952	CẨM 7B	1 040		1 040		PTCB	NGUỒN ĐN-C6
2		ĐTTM & DỊCH VỤ	24/9	2434/9	30/9	BN 3046	CỤC 1B	1 600		1 600		TD	NGUỒN TN
3		SX & TM THAN UÔNG BÍ	22/9	2166/8	30/9	BN 1997	CỤC XỔ 1A	550		550		TD	NGUỒN ĐN-C6 GIA HẠN L3
							CỤC XỔ 1B	550		550		TD	
4		KDT HÀ NỘI	22/9	2418/9	30/9	BN 1879	CẨM 8A	1 000		1 000		TD	
5		ĐTTM & DỊCH VỤ	22/9	2411/9	30/9	BN 2158	CỤC XỔ 1A	1 538		1 538		TD	NGUỒN ĐN-C6
6		VT QUẢNG NINH	23/9	2191/8	30/9	BN 2189	CỤC 1B	1 100		1 100		TD	NGUỒN ĐN-C6
7		THÁI SƠN HP	23/9	2420/9	30/9	TĐ 37-CG	CẨM 8A	1 658		1 658		TD	NGUỒN ĐN-C6
							CẨM 8A	1 500		1 500		TD	NGUỒN CS
8		XNK VTA	27/9	2374B/9	30/9	HD 2099	CẨM 8A	1 970		1 970		TD	NGUỒN ĐN-C6 Thay TBRT 2374/9
9		XNK THAN	26/9	2283/9	30/9	BN 0757	CỤC XỔ 1B	1 100		1 100		TD	NGUỒN ĐN-C6 GIA HẠN L2
10		VẬN TẢI THỦY	28/9	2458/9	30/9	QN 8236	CẨM 4A.1	3 000		3 000		TD	NGUỒN KVCP
11		HÀNG HẢI VIỆT NAM	28/9	2456/9	30/9	NB 8707	CẨM 8A	1 500		1 500		TD	NGUỒN ĐN-C6 Thay TBRT 2210/8
12		KDT CẦU ĐUÔNG	29/9	2472/9	30/9	BN 1386	CỤC XỔ 1A	1 000		1 000		TD	NGUỒN ĐN-C6
13		THAN MIỀN NAM	29/9	2468/9	30/9	BN 1336 (ĐÁP CẦU 36)	CẨM 8A	1 020		1 020		TD	NGUỒN ĐN-C6
14		ĐTTM & DỊCH VỤ	29/9	2471/9	30/9	BN 2646	CỤC ĐON 8C	1 030		1 030		TD	NGUỒN HL
15		THÁI SƠN HP	29/9	2276/9	30/9	HN 2187	CẨM 8A	1 170		1 170		TD	NGUỒN CS GIA HẠN L2
16		XNK VTA	29/9	2378/9	30/9	BN 2267	CỤC XỔ 1B	1 290		1 290		TD	NGUỒN ĐN-C6 GIA HẠN L1
17		THAN MIỀN TRUNG	30/9	2476/9	30/9	Ả ĐÔNG 23	CỤC XỔ 1A	1 500		1 500		TD	NGUỒN ĐN-C6
18		ĐTTM & DỊCH VỤ	30/9	2495/9	30/9	BN 0679	CỤC XỔ 1C	1 266		1 266		TD	NGUỒN KC
19		KDT CẦU ĐUÔNG	29/9	2494/9	30/9	BN 0695	CỤC XỔ 1B	900		900		TD	NGUỒN TN
20		DVVT QUẢNG NINH	29/9	2493/9	30/9	BN 0766	CỤC XỔ 1B	750		750		TD	NGUỒN TN

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

NGÀY 02 THÁNG 10 NĂM 2026

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rút	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
21		TRƯỜNG ANH 888	30/9	2496/9	30/9	HÀ DƯƠNG 19	CÁM 8A	2 150		2 150		TD	NGUỒN ĐN-C6 Thay TBRT Số 2116/8
22		VẬN TÀI THỦY	30/9	2497/9	30/9	HD 3529	CÁM 8A	2 310		2 310		TD	NGUỒN CS Thay TBRT Số 2441/9
23		KDT CẦU ĐUỐNG	30/9	2502/9	30/9	BN 3040	CÁM 8A	1 964		1 964		TD	
24		ĐTTM & DỊCH VỤ	30/9	2500/9	30/9	BN 1758	CỤC XÔ 1B	1 102		1 102		TD	NGUỒN ĐN-C6
25		CROMIT CỔ ĐỊNH THANH HÓA	30/9	2504/9	30/9	HD 2299	CÁM 8A	1 970		1 970		TD	NGUỒN ĐN-C6
26		VT & KDT	30/9	2507/9	30/9	BN 2382	CÁM 8A	1 200		1 200		TD	
27		VT & KDT	30/9	2503/9	30/9	BN 1468	CÁM 8A	1 000		1 000		TD	NGUỒN ĐN-C6
28		HÀNG HẢI VIỆT NAM	30/9	2506/9	30/9	HD 9189	CÁM 8A	2 300		2 300		TD	NGUỒN ĐN-C6
29		VT & KDT	30/9	2505/9	30/9	NB 8530	CỤC XÔ 1B	1 200		1 200		TD	NGUỒN ĐN-C6
30		TRƯỜNG ANH 888	01/10	2514/10	07/10	QN 7488	CÁM 8A	1 904		1 904		TD	NGUỒN CS
31		MẬT TRỜI VIỆT NINH BÌNH	01/10	2512/10	07/10	NB 8308	CÁM 8A	3 100		3 100		TD	NGUỒN ĐN-C6
32		XNK ANH KHOA	01/10	2205/9	07/10	VP 2882	CÁM 8A	1 960		1 960		TD	NGUỒN ĐN-C6 GIA HẠN L5
33		VẬN TÀI THỦY	01/10	2154/9	07/10	HD 1818	CÁM 8A	1 981		1 981		TD	NGUỒN CS GIA HẠN L4
34		ĐTKS ĐỒNG BẮC	01/10	2461/9	07/10	HY 0709	CÁM 8A	1 925		1 925		TD	NGUỒN ĐN-C6 GIA HẠN L1
35		SX & TM THAN UÔNG BÌ	01/10	2385/9	07/10	HẢI ẬU 199	CÁM 8A	2 300		2 300		TD	NGUỒN ĐN-C6 GIA HẠN L2
III		<u>KHO BẢO NGUYỄN</u>						<u>10 779</u>	-	<u>10 779</u>			
		<i>Tàu đã làm hàng</i>											
		<i>Tàu dự kiến rút trong ngày</i>											
		<i>Tàu đã làm lệnh</i>						<i>10 779</i>		<i>10 779</i>			
1		ĐIỆN PHẢ LẠI	21/9	585/9	30/9	TĐ 03-1	CÁM 5B.10	2 276		2 276		HỘ LỚN	
2		ĐIỆN PHẢ LẠI	30/9	608/9	7/10	QN 9300	CÁM 5A.10	4 077		4 077		HỘ LỚN	
3		ĐIỆN PHẢ LẠI	30/9	611/9	7/10	DỪNG SƠN 88 (HP 6729)	CÁM 5B.10	4 426		4 426		HỘ LỚN	
IV		<u>KHO CẢNG KM6</u>						<u>24 485</u>	<u>11 146</u>	<u>13 339</u>			
		<i>Tàu đã làm hàng</i>						<i>8 300</i>	<i>8 275</i>	<i>25</i>			
1		KDT BẮC TRUNG BỘ	01/10	2465/9	10/10	NB 6685	CÁM 5B.1	1 900	1 896	4	01/10	PTCB	GIA HẠN L1
2		CROMIT CỔ ĐỊNH THANH HÓA	30/9	2482/9	5/10	MINH TÂN 18	CÁM 6A.1	3 700	3 695	5	01/10	PTCB	

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

NGÀY 02 THÁNG 10 NĂM 2026

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rút	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
3		KDT MIỀN BẮC	01/10	2491/9	10/10	BN 1988	CÁM 6A.1	1 400	1 396	4	01/10	PTCB	GIA HẠN L1
4		DVVT QUẢNG NINH	01/10	2462/9	07/10	BN 2262	CỤC ĐƠN 8A	1 300	1 288	12	01/10	TD	NGUỒN QH GIA HẠN L1
		Tàu dự kiến rút trong ngày						7 985	2 871	5 114			
1		XNK THAN	30/9	2483/9	5/10	HOÀNG ANH 668	CÁM 6A.1	4 300	2 643	1 657	RÓT DỖ	PTCB	
2		KDT MIỀN BẮC	01/10	2490/9	10/10	BN 2728	CÁM 6A.1	2 585		2 585		PTCB	GIA HẠN L1
3		ĐITM & DỊCH VỤ	01/10	2467/9	07/10	QN 4438	CỤC XỎ 1B	1 100	228	872	RÓT DỖ	TD	NGUỒN DH Thay TBRT 1941/7
		Tàu đã làm lệnh						8 200		8 200			
1		TRƯỜNG ANH 888	01/10	2513/10	10/10	BN 1939	CỤC XỎ 1B	1 000		1 000		TD	NGUỒN QH Thay TBRT 2464/9
2		THÁI SƠN HP	01/10	2485/9	10/10	HP 7227	CỤC XỎ 1B	1 200		1 200		TD	NGUỒN QH GIA HẠN L1
3		DVVT QUẢNG NINH	30/9	2484/9	30/9	BN 2618	CỤC XỎ 1B	1 600		1 600		TD	NGUỒN DH
4		VT & KDT	30/9	2489/9	30/9	PT 2698	CỤC XỎ 1B	1 100		1 100		TD	NGUỒN QH
5		XNK VTA	30/9	2487/9	30/9	HP 5097	CỤC XỎ 1B	1 100		1 100		TD	NGUỒN QH
6		VT & KDT	30/9	2486/9	30/9	QN 6236	CỤC ĐƠN 8A	1 100		1 100		TD	NGUỒN QH
7		SX & TM THAN UỐNG BÍ	30/9	2498/9	30/9	BN 1309	CỤC ĐƠN 8A	1 100		1 100		TD	NGUỒN QH
<u>V</u>		<u>TÀU XUẤT KHẨU</u>						<u>55 000</u>	-	<u>55 000</u>			
		Tàu đã làm hàng											
		Tàu dự kiến rút trong ngày											
		Tàu đã làm lệnh						55 000		55 000			
1		SINGAPORE	9/9	6331		MV LMZ PHOEBE	CỤC 4B.3 (1,43)	25 000		25 000			KVDB: 50.000
							CỤC 4B.3 (1,75)	25 000		25 000			
2		THÁI LAN	9/9	6336		MV MINH ANH 09	CỤC 4B.3	5 000		5 000			KVDB: 5.000
<u>VI</u>		<u>TÀU NHẬP KHẨU</u>			<u>ĐƠN VỊ ĐIỀU HÀNH</u>			<u>33 180</u>	<u>8 454</u>	<u>24 726</u>			
		Tàu đã làm hàng						8 180	8 454	- 274			
1		LÀO	27/9	6711		TRƯỜNG NGUYỄN STAR	Than Anthracite Lào	8 180	8 454	- 274	02/10		TTCO: 4.938,94 KVCP: 3.515,05
		Tàu dự kiến rút trong ngày											
		Tàu đã làm lệnh						25 000		25 000			
1		MOZAMBIQUE	29/9	6747		MV UNITY SAKURA	Than xx Mozambique	10 000		10 000			TTCO: 10000

PHÒNG ĐKSX

NGÀY 02 THÁNG 10 NĂM 2026

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
2		Úc	25/9	6702		MV CHARIKLIA JUNIOR	Than xx từ Úc	15 000		15 000			TTCO: 10.000 KVCP: 5.000

